

Bản án số: 93/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-10-2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn,
nuôi con và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Trịnh Hữu Chinh;**

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà **Võ Thị Điệp**

Ông **Trần Văn Bé Hai**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Võ Thị Kim Hoa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 474/2019/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/10/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 20, khóm M, Phường B, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Bị đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp 4, xã S, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(*Chị L có mặt, anh T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: Chị L và anh T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2012, vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hay ng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cự cãi trong gia đình do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T không quan tâm gia đình, mê cờ bạc và đánh vợ con. Chị L nhiều lần khuyên ngăn nhưng vẫn không thay đổi. Thời gian kéo dài làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ tháng 3/2019 cho đến nay, trong thời gian này hai bên có tìm cách hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng không

thành. Xét thấy hôn nhân không đạt được mục đích. Nay chị L yêu cầu ly hôn với anh Trần Minh T, yêu cầu Tòa án không công nhận chị L và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/7/2012, hiện đang sống chung với chị L. Khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Đối với bị đơn là anh Trần Minh T đã được thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, hòa giải và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

1. Giấy khai sinh Trần Nguyễn Hoàng M (Bản sao y).
2. Bản tự khai của Trần Nguyễn Hoàng M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Trần Minh T, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, con chung và tài sản chung” theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện đang cư trú tại xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Xét thấy, bị đơn anh Trần Minh T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng lại vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Về nội dung, xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị L và anh T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2012, vợ chồng không có đăng ký kết hôn và thừa nhận hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Mặc dù, việc sống chung của chị L và anh T đều được hai bên thừa nhận nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Do đó, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo

quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “...*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”. Vì vậy, không công nhận chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Trần Minh T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị L và anh T có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/7/2012. Khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi con chung. Xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng là căn cứ điều kiện chăm sóc con chung. Tại phiên tòa hôm nay chị L cho rằng có đủ điều kiện về kinh tế cũng như thời gian chăm sóc con chung. Đồng thời, căn cứ vào bản tự khai, cháu M có nguyện vọng được sống chung với chị L, hiện cháu M đang sống với chị L phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L.

Giao con chung tên Trần Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/7/2012 cho chị Nguyễn Thị Mỹ L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Trần Minh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên chị L không có yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung: Chị L trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị L trình bày trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ chung.

[5]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án chị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo Biên lai số 0003156 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Khoản 2 Điều 53; Điều 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ L.

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Trần Minh T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/7/2012. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không có yêu cầu.

Anh Trần Minh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo Biên lai số 0003156 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Hữu Chinh